

Bài 8. (2 điểm) Một đám đất hình thang có đáy lớn 150 m và đáy bé bằng $\frac{3}{5}$ đáy lớn, chiều cao bằng $\frac{2}{5}$ đáy lớn. Tính diện tích đám đất hình thang đó?

Bài giải.

Câu 1: Đáp án: B (1 điểm)

Câu 2: Đáp án: C (1 điểm)

Câu 3: Đáp án: 188, 396 (1 điểm)

Câu 4: Đáp án: B (1 điểm)

Câu 5: Đáp án: B (1 điểm)

Câu 6: Đáp án: B (1 điểm)

Câu 7: (2 điểm) Có lời giải, phép tính và tính đúng kết quả:

Bài giải:

Thời gian xe máy đi từ A đến B là (0,25 Điểm)

9 giờ 42 phút - 8 giờ 30 phút = 1 giờ 12 phút (0,5 Điểm)

Đổi 1 giờ 12 phút = 1,2 giờ (0,25 Điểm)

Vận tốc trung bình của xe máy là (0,25 Điểm)

$60 : 1,2 = 50$ (km/giờ) (0,5 Điểm)

Đáp số: 50 km /giờ (0,25 Điểm)

Bài 8: (2 đ) Có lời giải, phép tính và tính đúng kết quả

Bài giải:

Đáy bé hình thang: (0,25 Điểm)

$150 : 5 \times 3 = 90$ (m) (0,25 Điểm)

Chiều cao hình thang: (0,25 Điểm)

$150 : 5 \times 2 = 60$ (m) (0,25 Điểm)

Diện tích hình thang: (0,25 Điểm)

$(150 + 90) \times 60 : 2 = 7200$ (m²) (0,5 Điểm)

Đáp số: 7200 m² (0,25 Điểm)

(Mọi cách giải khác nếu đúng đều được điểm tối đa)

(Học sinh thực hiện gộp các phép tính vẫn cho điểm tối đa)

ĐỀ SỐ 2

I. Trắc nghiệm: (3 điểm) Khoanh tròn vào chữ cái đặt trước câu trả lời đúng:

Câu 1: (1 điểm) Phân số nào dưới đây lớn hơn $\frac{1}{2}$?

A. $\frac{3}{6}$

B. $\frac{3}{8}$

C. $\frac{6}{11}$

D. $\frac{2}{5}$

Câu 2: (1 điểm) Trong dãy số: 31,146; 41,147; 51,148; 61,149;
Số thích hợp để viết vào chỗ chấm của dãy số là:

A. 71,160

B. 61,160

C. 51,150

D. 71,150

Câu 3: (1 điểm) Một hình hộp chữ nhật có thể tích là 270 cm^3 ; chiều dài 6 cm; chiều cao 9 cm. Chiều rộng của hình hộp chữ nhật đó là:

A. 5 cm

B. 9 cm

C. 15 cm

D. 30 cm

II. Tự luận: (7 điểm)

Bài 1: Đặt tính rồi tính (2 điểm)

a) $889972 + 96308$

b) $7,284 - 5,596$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

c) 4802×324

d) $75,95 : 3,5$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2: Tìm x: (1 điểm)

a) $x + 5,84 = 9,16$

b) $x - 0,35 = 2,55$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Tính bằng cách thuận tiện nhất: (1 điểm)

a) $0,5 \times 9,6 \times 2$

b) $7,9 \times 8,3 + 7,9 \times 1,7$

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Viết số thích hợp vào chỗ chấm (1 điểm)

a) $0,5 \text{ m} = \dots\dots\dots \text{cm}$

b) $0,08 \text{ tấn} = \dots\dots\dots \text{kg}$

c) $7,268 \text{ m}^2 = \dots\dots\dots \text{dm}^2$

d) $3 \text{ phút } 40 \text{ giây} = \dots\dots\dots \text{giây}$

Bài 5: (2 điểm) Một ô tô đi trong 0,75 giờ với vận tốc 60 km/ giờ. Tính quãng đường đi được của ô tô.

ĐỀ SỐ 3

I. Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng: (Mỗi câu trả lời đúng cho 0.5 điểm)

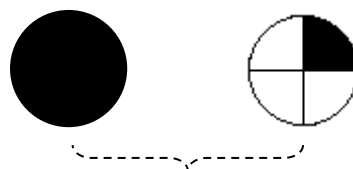
Câu 1 Hỗn số chỉ phần tô màu là:

A. $1\frac{3}{4}$

B. $1\frac{1}{4}$

C. $1\frac{4}{3}$

D. $1\frac{2}{4}$



Câu 2: Tám đơn vị, sáu phần mười, năm phần trăm viết được số thập phân là:

A. 8,56

B. 86,5

C. 865

D. 8,65

Câu 3: Tỷ số phần trăm của hai số 2,8 và 80 là :

A. 2,8%

B. 50%

C. 3,5 %

D. 35 %

Câu 4: 1 tấn 8 kg = tấn. Số thích hợp để điền vào chỗ chấm là:

A. 1,008

B. 1,08

C. 1,8

D. 1,0008

Câu 5: Dấu (> ; < ; =) điền vào chỗ chấm của: $8 \text{ m}^2 50 \text{ dm}^2 \dots 8,05 \text{ m}^2$ là:

A. <

B. >

C. =

Câu 6: Một người đi xe máy trong 3 giờ được 105 km. Vận tốc của người đi xe máy là:

A. 35 km

B. 3,5 km/giờ

C. 35 giờ

D. 35 km/giờ

II. Tự luận

Bài 1: Đặt tính rồi tính (4 điểm - Học sinh không được dùng máy tính bỏ túi)

a) $678 + 12,47$

b) $154,2 - 14,7$

c) $24,6 \times 3,4$

d) $24,36 : 12$

.....

[illegible]

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Lời nhận xét của giáo viên:

.....

.....

.....

.....

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM
KIỂM TRA CUỐI NĂM

Môn: Toán – Lớp 5

Năm học: 2014-2015

I. Khoanh tròn vào các chữ cái đúng: (3 điểm) Mỗi ý đúng cho 0.5 điểm.

Câu 1	Câu 2	Câu 3	Câu 4	Câu 5	Câu 6
B	D	C	A	B	D

II. Tự luận

Câu 1: (Học sinh đặt tính và tính đúng – Mỗi phép tính cho 1 điểm)

a)
$$\begin{array}{r} 678 \\ + 12,47 \\ \hline 690,47 \end{array}$$

b)
$$\begin{array}{r} 154,2 \\ - 14,47 \\ \hline 139,73 \end{array}$$

c)
$$\begin{array}{r} 24,6 \\ \times 3,4 \\ \hline 984 \\ 738 \\ \hline 83,64 \end{array}$$

d)
$$\begin{array}{r|l} 24,36 & 12 \\ 03 & \\ \hline 36 & 2,03 \\ 0 & \end{array}$$

Câu 2: (3 điểm) – Mỗi phép tính cho điểm

<u>Tóm tắt</u>	<u>Giải</u>	<u>Điểm</u>
Thùng hình HCN không có nắp:	Chu vi mặt đáy là:	0.25
Chiều dài: 80cm	$(80 + 60) \times 2 = 2800(\text{cm})$	0.25
Chiều rộng: 60cm	Diện tích xung quanh là:	0.25
Chiều cao: 50cm	$2800 \times 50 = 140\,000 (\text{cm}^2)$	0.5
Tính diện tích tôn cần dùng?	Diện tích mặt đáy là:	0.25
	$80 \times 60 = 4800 (\text{cm}^2)$	0.5
	Diện tích tôn cần dùng là:	0.25
	$140\,000 + 4\,800 = 144\,800 (\text{cm}^2)$	0.5
	Đáp số: 144 800 cm²	0.25

(Học sinh có cách giải đúng khác vẫn cho điểm tối đa)

